

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2017/DS-PT
Ngày 18 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Lung;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Tài Đức;
Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2017/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2017/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 173/2017/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Như T, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh Q; địa chỉ: Ấp N, xã O, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp N, xã O, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Ngô Thị Như T trình bày: Năm 2012 chị có bán vật tư nông nghiệp với hình thức trả chậm cho ông Huỳnh Thanh Q. Tính đến ngày 06/5/2012 ông Q còn nợ 52.376.000 đồng. Hai bên thỏa thuận tính lãi suất 2%/tháng, ông Q hẹn đến thu hoạch lúa năm 2012 sẽ trả nhưng ông Q không thực hiện. Khi phát sinh tranh chấp đến ngày 25/8/2016 tổ hòa giải ấp N tiến hành hòa giải, ông Q thừa nhận nợ gốc là 52.376.000 đồng và lãi thỏa thuận đến ngày hòa giải là 53.423.000 đồng, tổng cộng 105.799.000 đồng, cam kết trả nợ trong 12 tháng nhưng ông Q vẫn không thực hiện. Do hoàn cảnh gia đình của ông Q khó khăn nên chị đồng ý giảm tiền lãi. Nay yêu cầu Tòa án buộc ông Q, bà N (vợ ông Q) trả số tiền gốc là 52.376.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 06/5/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh Q vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N thống nhất lời trình bày của chị T về số nợ gốc là 52.376.000 đồng. Vợ chồng bà đồng ý trả cho chị T 52.376.000 đồng. Do gia đình bà khó khăn, xin chị T miễn tiền lãi. Nếu Tòa án buộc trả lãi thì yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2017/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Buộc ông Huỳnh Thanh Q và bà Đỗ Thị N phải trả cho chị Ngô Thị Như T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 52.376.000 đồng và tiền lãi 35.218.000 đồng. Tổng cộng 87.594.000 đồng (tám mươi bảy triệu năm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả trong thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang có Quyết định kháng nghị số: 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc vợ chồng ông Q, bà N có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền gốc 52.376.000 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc tính từ ngày 25/8/2016 đến ngày 29/5/2017 với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ Luật dân sự năm 2005; tính lại án phí đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Ngô Thị Như T không rút đơn khởi kiện; không đồng ý kháng nghị của Viện kiểm sát; chị yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại phần lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 06/9/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, vì trong khoảng thời gian từ ngày 06/5/2012 đến ngày 06/9/2012 là vụ lúá chị không tính lãi cho ông Q. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N đồng ý với quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát. Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quyết định kháng nghị số: 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 10/8/2017, bị đơn ông Huỳnh Thanh Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q là đúng quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn chị Ngô Thị Như T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N (vợ bị đơn ông Huỳnh Thanh Q) đều thừa nhận: Ông Q, bà N có mua vật tư nông nghiệp của chị T, tính đến ngày 06/5/2012 còn thiếu nợ gốc là 52.376.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Ông Q tuy vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nhưng ông Q cũng thừa nhận còn nợ số tiền trên theo biên bản hòa giải của Ban lãnh đạo ấp N, xã O, huyện G ngày 25/8/2016. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông Q, bà N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T số tiền nợ gốc 52.376.000 đồng là có căn cứ.

[3] Chị T đồng ý cho ông Q trả nợ gốc 52.376.000 đồng và lãi suất 2%/tháng khi thu hoạch xong lúa năm 2012 (ngày 06/9/2012). Như vậy, thời hiệu khởi kiện của chị T đã hết kể từ ngày 06/9/2014 theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại điểm b, khoản 3, Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “Đối với khoản tiền lãi cũng không được tính, vì đã hết thời hiệu khởi kiện”.

Tại biên bản hòa giải của ấp N, xã O, huyện G ngày 25/8/2016 thể hiện các nội dung: Ông Q đồng ý hoàn trả cho chị T 52.376.000 đồng và tiền lãi 2% kể từ ngày 05/6/2012 đến ngày hòa giải là 53.423.000đ, tổng cộng 105.799.000 đồng; ông Q cam kết trả nợ trong thời gian 12 tháng, còn chị T chỉ đồng ý hai tháng.

Như vậy, thời hiệu khởi kiện của chị T được bắt đầu lại kể từ ngày 26/8/2016 nên phải được xem xét, giải quyết trên cơ sở giao dịch cũ mà hai bên xác lập vào ngày 05/6/2012, vì ông Q đã thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với chị T là đúng quy định tại Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm không áp dụng Điều luật này là chưa phù hợp, cần phải điều chỉnh.

[4] Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị T để buộc vợ chồng ông Q, bà N trả lãi suất chậm trả của số tiền nợ gốc 52.376.000 đồng từ ngày 06/5/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/5/2017) theo mức lãi suất vay không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự là không phù hợp, mà phải tính lãi suất chậm trả từ ngày 06/9/2012 (theo xác nhận của chị T) đến ngày 29/5/2017, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005, vì các bên tranh chấp nợ mua bán chứ không phải nợ vay. Cần sửa thời gian tính lãi suất và mức lãi suất cho phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đề nghị tính lãi suất theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự là có căn cứ; nhưng thời gian tính lãi kể từ ngày hòa giải của ấp N, xã O, huyện G (25/8/2016) đến ngày xét xử sơ thẩm (29/5/2017) là chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị T.

[6] Tại thời điểm các đương sự tranh chấp, thì mức lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Do đó, lãi suất chậm trả của ông Q và bà N cho chị T được tính lại như sau:

$52.376.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times (04 \text{ năm } 8 \text{ tháng } 23 \text{ ngày}) = 22.299.082 \text{ đồng}$
(tính tròn 22.299.000 đồng).

Theo đó, án phí sơ thẩm giá ngạch, ông Q, bà N phải chịu trên số tiền phải trả cho chị T: $(\text{nợ gốc } 52.376.000\text{đ} + \text{lãi } 22.299.000\text{đ}) \times 5\% = 3.733.750 \text{ đồng}$ (tính tròn 3.734.000 đồng).

Từ những nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Huỳnh Thanh Q và bà Đỗ Thị N phải hoàn trả cho chị Ngô Thị Như T tiền nợ gốc 52.376.000 đồng và tiền lãi 22.299.000 đồng, tổng cộng 74.675.000đ (bảy mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 162, khoản 2 Điều 305, Điều 428 và Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 42/2017/DS-ST ngày 29/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

1. Buộc ông Huỳnh Thanh Q và bà Đỗ Thị N phải hoàn trả cho chị Ngô Thị Như T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 52.376.000 đồng và tiền lãi 22.299.000 đồng, tổng cộng 74.675.000đ (bảy mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Chị Ngô Thị Như T không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị T tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.644.975đ (hai triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0002186 ngày 23/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Huỳnh Thanh Q và bà Đỗ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.734.000đ (ba triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Đào Văn Lung